

**Giới thiệu tóm tắt một số văn bản mới ban hành
(Số tháng 06/2025)**

I. Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng:

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Nghị định này thay thế Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng.

Sửa đổi, bổ sung và áp dụng quy định pháp luật có liên quan:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch như sau:

“4. Công chứng viên có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực các việc quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, ký chứng thực và đóng dấu của Phòng công chứng, Văn phòng công chứng (sau đây gọi chung là tổ chức hành nghề công chứng)”.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện, việc đăng ký chữ ký mẫu của cộng tác viên dịch thuật của tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện theo quy định tại Điều 28 và Điều 29 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

3. Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch là cộng tác viên của tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

Một số nội dung đáng chú ý của Nghị định:

Phạm vi giao dịch được áp dụng công chứng điện tử

1. Công chứng điện tử trực tiếp được áp dụng đối với tất cả các giao dịch dân sự.

2. Công chứng điện tử trực tuyến được áp dụng với các giao dịch dân sự, trừ di chúc và giao dịch dân sự là hành vi pháp lý đơn phương khác.

3. Cơ quan đại diện ngoại giao thực hiện công chứng điện tử đối với các giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 73 của Luật Công chứng.

Điều kiện cung cấp dịch vụ công chứng điện tử

1. Tài khoản để thực hiện việc công chứng điện tử (sau đây gọi là tài khoản cung cấp dịch vụ công chứng điện tử) của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, viên chức ngoại giao, Cơ quan đại diện ngoại giao phải được tạo lập trên nền tảng công chứng điện tử đáp ứng các quy định tại Điều 51 của Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

2. Chữ ký số có sử dụng dịch vụ cấp dấu thời gian để thực hiện công chứng điện tử của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, viên chức ngoại giao, Cơ quan đại diện ngoại giao do tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy của Việt Nam cung cấp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng phải đăng ký chữ ký số để thực hiện công chứng điện tử tại Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hoạt động.

3. Tổ chức hành nghề công chứng cung cấp dịch vụ công chứng điện tử phải bảo đảm điều kiện về máy tính, đường truyền mạng, thiết bị điện tử và các điều kiện cần thiết khác.

4. Việc cung cấp dịch vụ công chứng điện tử tại Cơ quan đại diện ngoại giao.

Điều kiện sử dụng dịch vụ công chứng điện tử

1. Người tham gia giao dịch công chứng điện tử sử dụng chữ ký số công cộng do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của Việt Nam cung cấp theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc chữ ký số, chứng thư chữ ký số nước ngoài được công nhận tại Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch công chứng điện tử có thể đăng ký tài khoản sử dụng dịch vụ công chứng điện tử trên nền tảng công chứng điện tử hoặc được xác thực cấp chứng thư chữ ký số qua ứng dụng VNeID hoặc ứng dụng khác tại thời điểm tham gia giao dịch để đồng bộ tài khoản và cấp chứng thư chữ ký số theo quy định của pháp luật. Công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng có nghĩa vụ hướng dẫn tổ chức, cá nhân đăng ký tài khoản sử dụng dịch vụ công chứng điện tử và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

II. Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2025.

Khoản 2 Điều 8 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, trừ quy định tại Điều 14 Nghị định này.

b) Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm;

c) Quyết định số 1442/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2008 về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm.

Điều 1 Nghị định: Phạm vi điều chỉnh:

1. Nghị định này quy định các chính sách sau:

a) Hỗ trợ cơ sở sản xuất có động vật, sản phẩm động vật buộc phải tiêu hủy do dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc Danh mục bệnh truyền lây giữa động vật và người hoặc bệnh do tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam được xác định theo quy định của pháp luật.

b) Hỗ trợ người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật.

2. Các biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật thực hiện theo quy định của pháp luật về chăn nuôi và thú y.

Điều 5 Nghị định: Điều kiện hỗ trợ

1. Cơ sở sản xuất có động vật, sản phẩm động vật buộc phải tiêu hủy do dịch bệnh động vật theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đối với trường hợp đã công bố dịch bệnh: Có động vật, sản phẩm động vật buộc phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm;

b) Đối với trường hợp chưa đủ điều kiện công bố dịch bệnh: Có động vật, sản phẩm động vật tại ổ dịch đầu tiên có kết quả xét nghiệm dương tính với bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc Danh mục bệnh truyền lây giữa động vật và người hoặc động vật tại ổ dịch tiếp theo trên cùng địa bàn cấp xã (theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương) được Cơ quan có thẩm quyền kết luận mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh đối với bệnh đã có kết quả xét nghiệm dương tính tại ổ dịch đầu tiên;

c) Đối với trường hợp bệnh mới xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam nhưng chưa đủ điều kiện công bố dịch bệnh: Có văn bản của Cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về thú y xác nhận tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới.

2. Người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật phải được cơ quan, đơn vị nhà nước có thẩm quyền phân công hoặc huy động bằng văn bản.

Điều 6. Mức hỗ trợ đối với cơ sở sản xuất

1. Đối với cơ sở sản xuất động vật trên cạn:

a) Trâu, bò, ngựa, dê: 50.000 đồng/kg hơi;

- b) Cừu, hươu sao: 55.000 đồng/kg hơi;
- c) Lợn: 40.000 đồng/kg hơi;
- d) Gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu: 35.000 đồng/kg hơi;
- đ) Chim cú: 20.000 đồng/kg hơi;
- e) Đà điểu: 50.000 đồng/kg hơi;
- g) Trứng gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu, chim cú, đà điểu): 20.000 đồng/kg.

2. Đối với cơ sở sản xuất động vật thủy sản:

- a) Tôm hùm giống: 10.000 đồng/con;
- b) Tôm giống (tôm thẻ chân trắng, tôm sú) từ giai đoạn hậu ấu trùng Postlarvae 12 trở lên: 10.000.000 đồng/01 triệu con;
- c) Cá giống (cá biển, cá tra, cá truyền thống, cá rô phi, cá nước lạnh): 10.000 đồng/kg;
- d) Diện tích nuôi tôm sú quảng canh (nuôi tôm lúa, tôm sinh thái, tôm rừng, tôm kết hợp): 9.000.000 đồng/ha;
- đ) Diện tích nuôi tôm sú (bán thâm canh, thâm canh): 12.000.000 đồng/ha;
- e) Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng: 20.000.000 đồng/ha (mật độ nuôi từ 50 - 100 con/m²); 30.000.000 đồng/ha (mật độ nuôi từ trên 100 - 250 con/m²); 50.000.000 đồng/ha (mật độ nuôi từ trên 250 con/m²);
- g) Diện tích nuôi cá truyền thống, các loài cá bản địa: 10.000.000 đồng/ha;
- h) Diện tích nuôi cá tra thâm canh: 50.000.000 đồng/ha;
- i) Diện tích nuôi cá rô phi thâm canh: 30.000.000 đồng/ha;
- k) Cá nước lạnh (tầm, hồi) nuôi thâm canh: 20.000 đồng/kg;
- l) Thủy sản nước ngọt nuôi lồng, bè: 5.000 đồng/kg;
- m) Hải sản nuôi lồng, bè: 10.000 đồng/kg.

Điều 7. Mức hỗ trợ đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật

1. Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được huy động tham gia phòng, chống dịch bệnh động vật được hỗ trợ: 400.000 đồng/người/ngày đối với ngày làm việc; 500.000 đồng/người/ngày đối với ngày nghỉ, ngày lễ, tết.

2. Người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được phân công, huy động tham gia phòng, chống dịch bệnh động vật được hỗ trợ: 150.000 đồng/người/ngày đối với ngày làm việc; 300.000 đồng/người/ngày đối với ngày nghỉ, ngày lễ, tết.

Điều 9. Trình tự, thủ tục hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật

1. Trình tự, thủ tục hồ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Khi tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi sản xuất lập biên bản tiêu hủy theo Mẫu số 1a đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn hoặc Mẫu số 1b đối với động vật thủy sản quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc việc tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật tại ổ dịch, cơ sở sản xuất nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần hồ sơ: Đơn đề nghị hỗ trợ theo từng loại hình cơ sở sản xuất theo Mẫu số 2a, Mẫu số 2b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính thì thành phần hồ sơ là bản chính. Trường hợp nộp trực tuyến thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

d) Tiếp nhận hồ sơ

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác, hướng dẫn cơ sở sản xuất hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác, hướng dẫn cơ sở sản xuất hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra và thông báo về việc tiếp nhận hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.

đ) Thẩm định điều kiện, hồ sơ và niêm yết kết quả thẩm định

Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ thẩm định. Tổ thẩm định có ít nhất 05 người do đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã làm tổ trưởng;

Hàng tháng, Tổ thẩm định tổ chức thẩm định ít nhất một lần đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ được tiếp nhận trong tháng đó. Thời gian thẩm định không quá 07 ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định. Tổ thẩm định tiến hành thẩm định theo các điều kiện hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai Bảng tổng hợp đề xuất hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh theo Mẫu số 3a đối với động vật trên cạn và Mẫu số 3b đối với động vật thủy sản quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi sản xuất, đồng thời thông tin trên các phương tiện truyền thông của cấp xã. Thời gian công khai 05 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã

thông báo bằng văn bản cho cơ sở sản xuất không đủ điều kiện hỗ trợ và nêu rõ lý do;

Trường hợp có kiến nghị, phản ánh trong thời gian niêm yết, trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian niêm yết, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian niêm yết, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ hỗ trợ, ban hành Quyết định hỗ trợ theo Mẫu số 4a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Hồ sơ hỗ trợ gồm: Văn bản đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân; Bảng tổng hợp hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh theo Mẫu số 3a đối với động vật trên cạn và Mẫu số 3b đối với thủy sản quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức chi trả hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được hỗ trợ. Trường hợp không đủ kinh phí hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung theo quy định.

e) Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc diện được hỗ trợ từ ngân sách trung ương để thực hiện hỗ trợ kinh phí cho cơ sở sản xuất, trên cơ sở kết quả thực hiện chi từ nguồn ngân sách nhà nước của các địa phương (có xác nhận của Kho bạc Nhà nước), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị bổ sung theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo quy định.

2. Giao Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện việc hỗ trợ đối với các cơ quan, đơn vị bị thiệt hại do dịch bệnh động vật thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Trình tự, thủ tục hỗ trợ người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật

1. Đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật không hưởng lương từ ngân sách nhà nước:

Căn cứ văn bản huy động người tham gia khắc phục dịch bệnh và Bảng chấm công, hằng tháng Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp kinh phí hỗ trợ theo Mẫu số 3c, ban hành Quyết định hỗ trợ theo Mẫu số 4b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và tổ chức chi trả hỗ trợ.

2. Đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật hưởng lương từ ngân sách nhà nước:

Cơ quan, đơn vị căn cứ theo phân công nhiệm vụ, để thực hiện việc chi trả hỗ trợ cho người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

(Điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định: Các cơ quan, đơn vị phân công, huy động người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật theo quy định tại khoản 2

Điều 7 Nghị định này sử dụng dự toán được cấp có thẩm quyền giao để hỗ trợ người của cơ quan, đơn vị mình tham gia khắc phục dịch bệnh động vật.).

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, các nguồn tài chính hợp pháp khác, đặc điểm sản xuất và thực tế tại địa phương, quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và pháp luật về ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

a) Mức hỗ trợ đối với động vật, sản phẩm động vật khác chưa được quy định tại Điều 6 Nghị định này;

b) Mức hỗ trợ đối với động vật, sản phẩm động vật quy định tại Điều 6 Nghị định này cho phù hợp với thực tế địa phương nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này;

c) Hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này;

d) Mức hỗ trợ cho người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn phù hợp với thực tế địa phương nhưng tối đa không vượt quá 02 lần mức hỗ trợ quy định tại Điều 7 Nghị định này.

III. Nghị định số 106/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Nghị định bãi bỏ mục 3 của Chương II Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình.

Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa (đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hoạt động khoa học và công nghệ, chuyên giao công nghệ, năng lượng nguyên tử),

Nghị định có điều khoản chuyển tiếp.

Một số nội dung cơ bản:

Về quy định chung:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, bao gồm: hành vi vi phạm hành chính, hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm

hành chính, thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ mà không quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực đó để xử phạt.

3. Đối với các hành vi vi phạm về phòng cháy, chữa cháy rừng thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Trường hợp các hành vi vi phạm hành chính về phòng cháy, chữa cháy rừng không được quy định tại Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp thì thực hiện xử phạt theo quy định tại Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi lãnh thổ, vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp;

b) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và các đơn vị phụ thuộc Hợp tác xã;

c) Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư gồm: Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài (trừ cá nhân) và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

d) Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Thương mại;

đ) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

e) Cơ quan nhà nước;

g) Đơn vị sự nghiệp;

h) Ban Quản trị nhà chung cư hoạt động theo mô hình ban quản trị, có tư cách pháp nhân;

i) Tổ chức được giao trực tiếp quản lý cơ sở theo quy định tại Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

k) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Các hình thức xử phạt chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Các hình thức xử phạt bổ sung trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

- a) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- b) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép là văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy từ 06 tháng đến 12 tháng.

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

- a) Biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính;
- b) Các biện pháp khác được quy định cụ thể tại Nghị định này.

4. Thủ tục thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung:

a) Người có thẩm quyền ra quyết định, cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

b) Người có thẩm quyền ra quyết định thi hành biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm a khoản này phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép đó.

5. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm thực hiện việc tước quyền sử dụng giấy phép dưới dạng văn bản điện tử đã được cấp trước đó trên môi trường điện tử đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại khoản 6 Điều 15 Nghị định này trên môi trường điện tử. Việc tước quyền sử dụng văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa

cháy được cập nhật trạng thái trên hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ do Bộ Công an xây dựng, quản lý và ứng dụng thông tin điện tử khác theo quy định.

Điều 4. Mức phạt tiền trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với cá nhân đến 50.000.000 đồng. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

2. Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt được áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân.

3. Hộ gia đình, hộ kinh doanh, cộng đồng dân cư vi phạm các quy định của Nghị định này bị áp dụng mức phạt tiền đối với cá nhân vi phạm hành chính.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ là 01 năm.

2. Thời hạn sử dụng kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ do cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức được giao quản lý phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ cung cấp được tính từ thời điểm phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ ghi nhận được kết quả cho đến hết ngày cuối cùng của thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Quá thời hạn nêu trên mà người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm không ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền thì kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ không còn giá trị sử dụng.

3. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm;

b) Đối với hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm;

c) Đối với các hành vi vi phạm được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ thời điểm phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ ghi nhận hành vi vi phạm.

4. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều này trong một số trường hợp cụ thể được quy định như sau:

a) Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 18 Nghị định

này được tính từ ngày bàn giao công trình, hạng mục công trình, phương tiện giao thông theo quy định;

b) Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 18 Nghị định này được tính từ ngày công trình, hạng mục công trình, phương tiện giao thông chấm dứt hoạt động.

5. Người có thẩm quyền xử phạt căn cứ các hồ sơ, tài liệu có liên quan để xác định thời điểm tính thời hiệu xử phạt theo đúng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ:

Các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả được quy định cụ thể tại Chương II của Nghị định này;

Về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính:

- Về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính:

Điều 29. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này bao gồm:

1. Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại các Điều 30, 31, 32, 33, 34, 35 và Điều 36 Nghị định này.

2. Công chức, viên chức thuộc Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan đăng kiểm đang thi hành công vụ.

- Về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quy định cụ thể tại các Điều 30, 31, 32, 33, 34, 35 và Điều 36 Nghị định này.

- Về phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính:

Điều 37. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định từ Điều 6 đến Điều 28 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 30 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Người có thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định từ Điều 6 đến Điều 28 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 31 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Người có thẩm quyền xử phạt của Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các

hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều 7, 14, 15, 16, 21; tại các điểm a, c khoản 1, điểm a, c khoản 2 Điều 20 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 32 Nghị định này trong phạm vi, lĩnh vực mình quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Người có thẩm quyền xử phạt của Kiểm lâm có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 6, 7, 10, 11, 20, 21, 22, 25 và Điều 27 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 33 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Người có thẩm quyền xử phạt của Kiểm ngư có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 11, 16, 20, 21 và Điều 22 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 34 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

6. Người có thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 16 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 35 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

7. Người có thẩm quyền xử phạt của Thanh tra có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 6 đến Điều 28 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

8. Việc phối hợp giữa các cơ quan khi xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định tại Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

IV. Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc bãi bỏ Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định thu, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí tài nguyên và môi trường thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Quyết định có hiệu lực từ ngày 4 tháng 4 năm 2025.

Quyết định này bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định thu, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí tài nguyên và môi trường thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

V. Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Quyết định có hiệu lực từ ngày 25 tháng 4 năm 2025.

Quyết định này thay thế các Quyết định:

- Quyết định số 339/2014/QĐ-UBND ngày 05/8/2014 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh Bắc Ninh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 339/2014/QĐ-UBND ngày 05/8/2014 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Một số nội dung chính:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.
2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai được Nhà nước cho thuê đất.
3. Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

Điều 3. Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá

Quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh là 1%, riêng đối với:

1. Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hằng năm là 0,5%.
2. Đất thuê thuộc khu vực nội thị của thành phố Bắc Ninh và thành phố Từ Sơn, tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá hàng năm là 1,2% (áp dụng cả đối với trường hợp khu đất thuê trên thực địa có phần diện tích thuộc khu vực ngoại thị).

Điều 4. Đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm

Đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai được tính như sau:

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được xác định bằng 20% đơn giá trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng.
2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê được xác định bằng 20% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

Điều 5. Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước

Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính theo mức 50% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các trường hợp thuê đất, thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm đã có đơn giá trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành và đang trong thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì tiếp tục ổn định đơn giá thuê đất đến hết thời gian ổn định.

2. Các trường hợp còn lại phát sinh trong quá trình thực hiện thì được thực hiện theo các quy định tại Điều 51, Điều 52 và các quy định khác có liên quan tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

VI. Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2025.

Một số nội dung chính:

Về quy định chung:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về:

a) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp, các cơ quan quản lý giáo dục và các cơ quan liên quan trong việc thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm;

b) Việc quản lý và sử dụng kinh phí tổ chức dạy thêm, học thêm;

c) Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

2. Các nội dung khác về dạy thêm, học thêm không quy định tại Quy định này được thực hiện theo Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) {sau đây viết tắt là Thông tư 29} và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với người dạy thêm, người học thêm; tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm, học thêm và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan:

Điều 3. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Thực hiện theo Điều 9 Thông tư 29.
2. Hằng năm, theo phân cấp, Sở GDĐT xây dựng dự toán kinh phí để chi trả chế độ dạy thêm, học thêm trong nhà trường đối với các đơn vị trực thuộc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc quản lý và sử dụng kinh phí tổ chức dạy thêm, học thêm.
3. Tổng hợp kết quả công tác quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh khi kết thúc năm học hoặc theo yêu cầu đột xuất.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan chỉ đạo các cơ quan báo chí của tỉnh, Đài Truyền thanh các huyện, thị xã, thành phố, Đài Truyền thanh cơ sở tuyên truyền các quy định về dạy thêm, học thêm để Nhân dân và cha mẹ học sinh biết, giám sát, thực hiện; thường xuyên phản ánh việc chấp hành quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp dự toán; tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí nguồn kinh phí cho công tác dạy thêm, học thêm trong nhà trường, theo quy định về phân cấp ngân sách của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường khi đến làm thủ tục đăng ký kinh doanh, theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở GDĐT) khi kết thúc năm học hoặc theo yêu cầu đột xuất của cơ quan có thẩm quyền về tình hình đăng ký doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục.

Điều 6. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Thực hiện theo Điều 10 Thông tư 29.
2. Chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện hướng dẫn cá nhân, thành viên hộ gia đình tổ chức dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường về hồ sơ, thủ tục đăng ký hộ kinh doanh.
3. Hằng năm, bố trí kinh phí ngân sách nhà nước để chi trả chế độ cho công tác dạy thêm, học thêm trong nhà trường theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí tổ chức dạy thêm, học thêm trong các nhà trường thuộc thẩm quyền quản lý.
4. Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở GDĐT) khi kết thúc năm học hoặc theo yêu cầu đột xuất của cơ quan có thẩm quyền về tình hình đăng ký hộ kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền và công tác quản lý dạy thêm học thêm trên địa bàn.

Điều 7. Trách nhiệm của Phòng Giáo dục và Đào tạo

1. Thực hiện theo Điều 11 Thông tư 29.
2. Chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính tham mưu UBND cấp huyện về bố trí nguồn kinh phí, hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí tổ chức dạy thêm, học thêm trong nhà trường.
3. Tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện, Sở GDĐT khi kết thúc năm học hoặc theo yêu cầu đột xuất của cơ quan có thẩm quyền về thực hiện công tác quản lý dạy thêm học thêm trên địa bàn.

Điều 8. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư 29.
2. Thực hiện chế độ báo cáo UBND cấp huyện theo yêu cầu.

Điều 9. Trách nhiệm của Hiệu trưởng

1. Thực hiện theo Điều 13 Thông tư 29.
2. Hằng năm, theo phân cấp, xây dựng dự toán kinh phí để tổ chức dạy thêm, học thêm trong nhà trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.
3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình dạy thêm, học thêm theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ sở dạy thêm

1. Thực hiện theo Điều 14 Thông tư 29.
2. Xây dựng kế hoạch tổ chức dạy thêm, kế hoạch dạy học các môn học dạy thêm, công khai trên Cổng thông tin điện tử hoặc niêm yết tại nơi cơ sở dạy thêm đặt trụ sở và tổ chức thực hiện theo kế hoạch đã xây dựng.
3. Người dạy thêm phải có kế hoạch bài dạy phù hợp với kế hoạch dạy học môn học của cơ sở đăng ký dạy thêm và tổ chức thực hiện theo kế hoạch đã xây dựng.

Về hoạt động thu và quản lý tiền học thêm:

Điều 11. Thu và quản lý tiền học thêm

1. Đối với dạy thêm, học thêm trong nhà trường
 - a) Thực hiện theo khoản 1, khoản 3 Điều 7 Thông tư 29. Các đơn vị xây dựng dự toán chi cho tổ chức dạy thêm, học thêm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành.
 - b) Việc quy đổi tiết dạy học sinh ôn thi tuyển sinh, ôn thi tốt nghiệp; dạy thêm cho học sinh có kết quả học tập môn học cuối học kỳ liền kề chưa ở mức đạt; dạy bồi dưỡng học sinh giỏi được thực hiện theo Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học.

c) Việc chi trả kinh phí dạy thêm giờ thực hiện theo Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

2. Đối với dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường thực hiện theo khoản 2, khoản 3 Điều 7 Thông tư 29.

Về thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm:

Điều 12. Thanh tra, kiểm tra

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư 29.

2. Hoạt động thanh tra, kiểm tra được tiến hành theo kế hoạch hoặc đột xuất trên cơ sở phân cấp địa bàn quản lý và đảm bảo sự phối hợp thống nhất giữa các cơ quan chức năng.

Điều 13. Xử lý vi phạm

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư 29.

2. Nhà trường, cơ sở dạy thêm, cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Ghi chú: Các văn bản nêu trên được đăng tải trên các Website, Cổng thông tin điện tử như:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: <https://vbpl.vn/pages/portal.aspx> (bao gồm cả văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương trên địa chỉ <https://vbpl.vn/tw/Pages/home.aspx>; và các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Bắc Ninh ban hành trên địa chỉ: <https://vbpl.vn/bacninh/Pages/home.aspx>);

- Công báo Chính phủ: <https://congbao.chinhphu.vn>;

- Trang Thư viện pháp luật: thuvienphapluat.vn

- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh: <https://bacninh.gov.vn>;

- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, mục Phổ biến giáo dục pháp luật: <https://pbgdpl.moj.gov.vn>);

- Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp (mục Phổ biến, giáo dục pháp luật: <https://stp.bacninh.gov.vn/pho-bien-giao-duc-phap-luat>).